

CÔNG TY CP ĐÀ TỰ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 15 Nguyễn Chí Thanh - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889953

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2011

Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 02 NĂM 2011

Đvt : đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,548,082,256	52,769,074,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,146,620,081	4,918,776,192
1. Tiền	111		2,146,620,081	918,776,192
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-249,870,000	308,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		748,995,000	748,995,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-998,865,000	-440,995,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,850,704,410	19,230,174,986
1. Phải thu khách hàng	131		37,558,584,189	10,242,027,855
2. Trả trước cho người bán	132		1,177,885,576	8,971,527,055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		19,772,978	16,620,076
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-905,538,333	0
IV. Hàng tồn kho	140		22,594,231,130	25,880,246,050
1. Hàng tồn kho	141	8	26,117,747,932	30,383,989,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-3,523,516,802	-4,503,743,871
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,206,396,635	2,431,877,027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,541,416,362	1,578,588,160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		219,095,309	447,630,699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	445,884,964	405,658,168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,436,595,442	21,348,135,712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		8,822,142,850	8,733,683,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,241,917,330	1,398,418,900
- Nguyên giá	222		5,157,473,210	2,072,558,689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-915,555,880	-674,139,789
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	4,580,225,520	4,580,225,520
- Nguyên giá	228		4,580,225,520	4,580,225,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	0	2,755,038,700
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	11,478,355,000	11,478,355,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,449,500,000	5,449,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,350,000,000	6,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-321,145,000	-321,145,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,136,097,592	1,136,097,592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1,136,097,592	1,136,097,592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85,984,677,698	74,117,209,967

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28,764,154,524	23,422,137,887
I. Nợ ngắn hạn	310		28,764,154,524	23,422,137,887
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	7,482,127,674	8,400,000,000
2. Phải trả người bán	312		16,866,764,723	8,544,300,386
3. Người mua trả tiền trước	313		139,872,300	939,565,925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	2,001,647,008	712,357,704
5. Phải trả người lao động	315		1,441,613,545	400,265,446
6. Chi phí phải trả	316		23,747,300	30,087,200
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	237,269,378	3,940,380,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		392,430,488	330,570,034
12. Quỹ khen thưởng BDH	323		178,682,108	124,611,192
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,220,523,174	50,695,072,080
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	57,220,523,174	50,695,072,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-842,802,865	-842,802,865
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,778,441,831	1,415,916,770
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,284,884,208	121,958,175
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85,984,677,698	74,117,209,967
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày Tháng
Giám đốc N

Lê Ngọc

Nguyễn Quang Dũng

Hồ Văn Linh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 15 Nguyễn Chí Thanh - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889953

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 2011

Mẫu số Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 02 NĂM 2011

Đvt : đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	51,094,611,508	49,332,327,158	59,345,344,281	56,231,004,587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		433,748,706	356,024,944	1,125,798,858	904,819,557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50,660,862,802	48,976,302,214	58,219,545,423	55,326,185,030
4. Giá vốn hàng bán	11	21	35,792,169,239	36,560,709,799	41,897,201,844	41,310,253,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,868,693,563	12,415,592,415	16,322,343,579	14,015,931,129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	52,909,648	17,868,183	1,298,248,062	461,741,243
7. Chi phí tài chính	22	23	1,432,946,795	537,927,013	1,984,315,113	658,357,569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2,010,541,021	1,642,421,332	2,539,739,162	2,072,325,312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,974,805,047	1,948,399,394	3,834,394,746	2,692,780,866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)}	30		8,503,310,348	8,304,712,859	9,262,142,620	9,054,208,625
11. Thu nhập khác	31		0	6,000,000	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	6,000,000	0	6,000,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	24	8,503,310,348	8,310,712,859	9,262,142,620	9,060,208,625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,011,641,405	1,985,571,947	2,011,641,405	2,172,945,888
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,491,668,943	6,325,140,912	7,250,501,215	6,887,262,737
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	25	1,298	1,265	1,450	1,377

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày

Tháng
Giám đốc

Năm 2011

Lê Ngọc

Nguyễn Quang Dũng

Hồ Văn Linh

CÔNG TY CP ĐÀ TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 15 Nguyễn Chí Thanh - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889953

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm tài chính 201

Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 02 NĂM 2011

Đvt : đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,105,728,916	23,886,082,678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-30,072,404,921	-9,604,630,184
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,459,971,420	-749,291,035
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-792,584,708	-132,101,971
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-732,783,079	-968,900,398
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,974,595,935	363,712,718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2,782,341,570	-961,854,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,759,760,847	11,833,017,322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-20,771,000	-1,117,790,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		926,248,062	17,868,183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,905,477,062	-1,099,921,817
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,582,127,674	3,688,600,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12,500,000,000	-7,688,600,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-917,872,326	-4,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2,772,156,111	6,733,095,505
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,918,776,192	394,921,207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,146,620,081	7,128,016,712

Ngày Tháng Năm 201

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Ngọc

Nguyễn Quang Dũng

Hồ Văn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 19 tháng 02 năm 2008.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2011 đã tạm phân phối như sau:

- | | |
|---------------------------------------|------|
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | : 5% |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 7% |
| - Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | : 3% |

4.11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13.

Thuế suất và các loại phí nộp ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: áp dụng thuế suất là 10%.
 - Đối với sản phẩm sách tham khảo và thiết bị giáo dục: áp dụng thuế suất là 5%.
 - Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	77.294.342	9.401.420
Tiền gửi ngân hàng	2.069.325.739	909.374.772
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn (dưới 3 tháng)		
Cộng	2.146.620.081	918.776.192

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	748.995.000	748.995.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn @	(998.865.000)	(440.995.000)
Cộng	(249.870.000)	308.000.000

@ Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này vào ngày 30/06/2011 tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	4.220.000	4.220.000

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên liệu, vật liệu	2.744.473.428	1.487.830.882
Chi phí SX, KD dở dang	4.558.884.812	13.432.565.042
Thành phẩm	18.294.558.017	11.917.963.015
Hàng hóa	519.831.675	3.545.630.982
Cộng	26.117.747.932	30.383.989.921

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ hàng tồn kho	1.541.416.362	1.578.588.160
Cộng	1.541.416.362	1.578.588.160

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	445.884.964	405.658.168
Cộng	445.884.964	405.658.168

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
---------------------------	------------------------	---------------------	------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	372.446.364	1.479.359.818	220.752.507	2.072.558.689
Mua sắm trong năm	3.052.746.339	32.168.182	-	3.084.914.521
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	3.425.192.703	1.511.528.000	220.752.507	5.157.473.210
Khấu hao				
Số đầu năm	158.427.953	355.548.079	160.163.757	674.139.789
Khấu hao trong năm	105.996.974	123.324.878	12.124.242	241.416.091
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	264.424.927	478.842.957	172.288.012	915.555.880
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	214.018.411	1.123.811.739	60.588.750	1.398.418.900
Số cuối năm	3.160.767.776	1.032.685.043	48.464.495	4.241.917.315

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.580.225.520	4.580.225.520
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.580.225.520	4.580.225.520
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.580.225.520	4.580.225.520

13. Đầu tư dài hạn khác

30/06/2011

01/01/2011

VND

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	2.530.000.000	2.530.000.000
- Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Trường học Bình Định	2.919.500.000	2.919.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ XB GD Đà Nẵng	350.000.000	350.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thiên Hoá	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Sách và TBGD miền Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	11.799.500.000	11.799.500.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng LD Việt Nga CN Đà Nẵng	7.482.127.674	8.400.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và PT Đà Nẵng	-	-
Cộng	7.482.127.674	8.400.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.985.738.065	706.879.739
Thuế thu nhập cá nhân	15.908.943	5.477.965
Cộng	2.001.647.008	712.357.704

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Kinh phí công đoàn	51.197.130	-3.576
Bảo hiểm xã hội	123.133.058	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.843.022	3.919.543.500
Cộng	205.173.210	3.919.539.924

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ D.p tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại					
01/04/2010	50.000.000.000	(202.238.710)	1.001.786.052	503.495.980	51.303.043.321
Tăng trong kì	-	-	316.257.047	5.517.315.028	5.833.572.075
Giảm trong kì	-	-	-	-	-
Số dư tại					
30/06/2010	50.000.000.000	(202.238.710)	1.318.043.098	6.020.811.008	57.136.615.396
Số dư tại					
01/04/2011	50.000.000.000	(842.802.865)	1.453.858.384	766.965.605	51.378.021.124
Tăng trong kì	-	-	324.583.447	5.517.918.603	5.842.502.050
Giảm trong kì	-	-	-	-	-
Số dư tại					
30/06/2011	50.000.000.000	(842.802.865)	1.778.441.831	6.284.884.208	57.220.523.174

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	29.202.000.000	29.202.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	798.000.000	798.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số cuối Q2/2011

Số đầu Q2/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	79.800	16.000
- Cổ phiếu thường	79.800	16.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.920.200	4.984.000
- Cổ phiếu thường	4.920.200	4.984.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận q1 chuyển sang	645.007.431	477.803.556
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.491.668.943	6.325.140.912
Phân phối lợi nhuận	973.750.341	811.025.890
- Quỹ dự phòng tài chính	324.583.447	316.257.046
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	454.416.826	305.014.616
- Thù lao HDQT, BKS	194.750.068	189.754.228
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.162.926.034	5.991.918.581

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	51.094.611.508	49.332.327.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	433.748.706	356.024.944
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	433.748.706	356.024.944
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	50.660.862.802	48.976.302.214

19. Giá vốn hàng bán

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	35.792.169.239	36.560.709.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	35.792.169.239	36.560.709.799
-------------	-----------------------	-----------------------

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.671.062	17.868.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.215.577.000	0
Cộng	1.298.248.062	17.868.183

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	557.870.000	
Lãi tiền vay	1.004.234.708	161.349.820
Chiết khấu thanh toán	422.210.405	417.827.193
Cộng	1.984.315.113	579.177.013

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.503.310.348	8.310.712.859
Tổng thu nhập chịu thuế	8.046.565.620	7.942.287.787
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25)	2.044.641.405	1.985.571.947
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.491.668.943	6.325.140.912

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q2/Năm 2011	Q2/Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.491.668.943	6.325.140.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.491.668.943	6.325.140.912
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.920.200	4.984.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	1.265

24. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Q2/ Năm 2011 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	2.200.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	53.241.880
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	113.645.248
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	33.047.100
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty liên kết	4.351.768.946
Mua hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	8.447.639.180
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	658.829.480
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	592.204.320
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	3.306.000

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

	Mối quan hệ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà xuất bản Giáo dục	Công ty đầu tư	-	279.742.315
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	1.520.933.328
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư	-	207.873.123
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	487.505.362	-
Công ty CP Sách - TBTH Bình Định	Công ty liên kết	3.740.243.227	-

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính quý 2 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Linh

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2011